

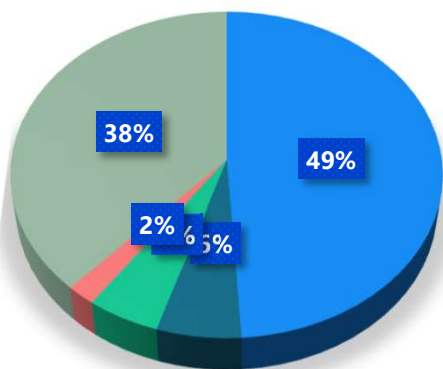
CTCP Pin Hà Nội (HNX)

Ngành: Hàng gia dụng

Giá	53,100 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.7%	53.0%	45.1%

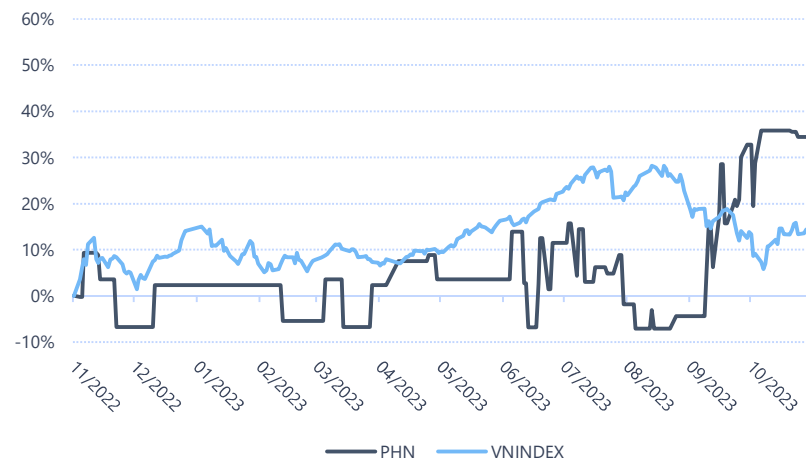
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,044 - 53,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	385
Số lượng CPLH (CP)	7,253,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	125
Sở hữu nước ngoài	49.07%
Beta	(0.01)

Cơ cấu cổ đông



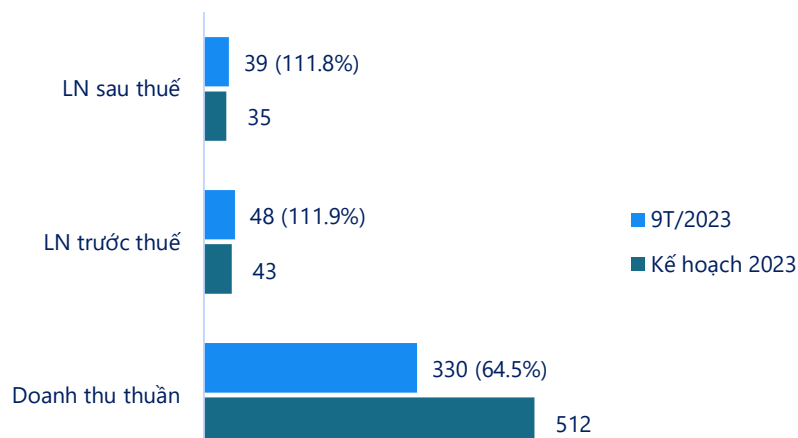
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

125.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 33.7 | +36.7%

Cùng kỳ: ↘ 9.3 | -6.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

329.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 11.5 | -3.4%

LN thuần

Q3 2023

23.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 14.2 | +154.3%

Cùng kỳ: ↗ 13.0 | +126.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

48.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 15.8 | +49.2%

LNTT

Q3 2023

23.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 14.2 | +154.3%

Cùng kỳ: ↗ 13.0 | +126.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

48.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 16.2 | +50.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHN

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	125.8	135.1	-6.9%	329.8	341.3	-3.4%
Giá vốn hàng bán	92.5	113.9	-18.7%	254.1	282.7	-10.1%
Lợi nhuận gộp	33.3	21.2	57.0%	75.7	58.6	29.1%
Doanh thu HĐTC	0.9	0.1	573.5%	2.4	0.3	769.9%
Chi phí tài chính	2.8	2.6	9.7%	7.4	5.7	29.9%
Chi phí lãi vay	-	0.1	-100.0%	-	0.2	-100.0%
Chi phí bán hàng	3.1	3.4	-7.9%	8.5	8.1	4.7%
Chi phí QLDN	4.9	5.1	-3.5%	14.1	12.9	9.8%
LN thuần từ HĐKD	23.3	10.3	126.3%	48.0	32.2	49.2%
LN khác	-	-	-	0.3	0.0	#####
LN trước thuế	23.3	10.3	126.3%	48.3	32.2	50.3%
Thuế TNDN	4.7	2.1	119.4%	9.7	6.5	48.7%
Lợi nhuận sau thuế	18.6	8.2	128.1%	38.6	25.6	50.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	18.6	8.2	128.1%	38.6	25.6	50.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.0	33.1	11.3	11.5	2.3	42.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.3	1.0	0.1	12.9	1.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	3.6	15.3	13.4	0.0	4.5
Lưu chuyển tiền thuần	3.2	18.8	2.2	1.5	3.8	23.1

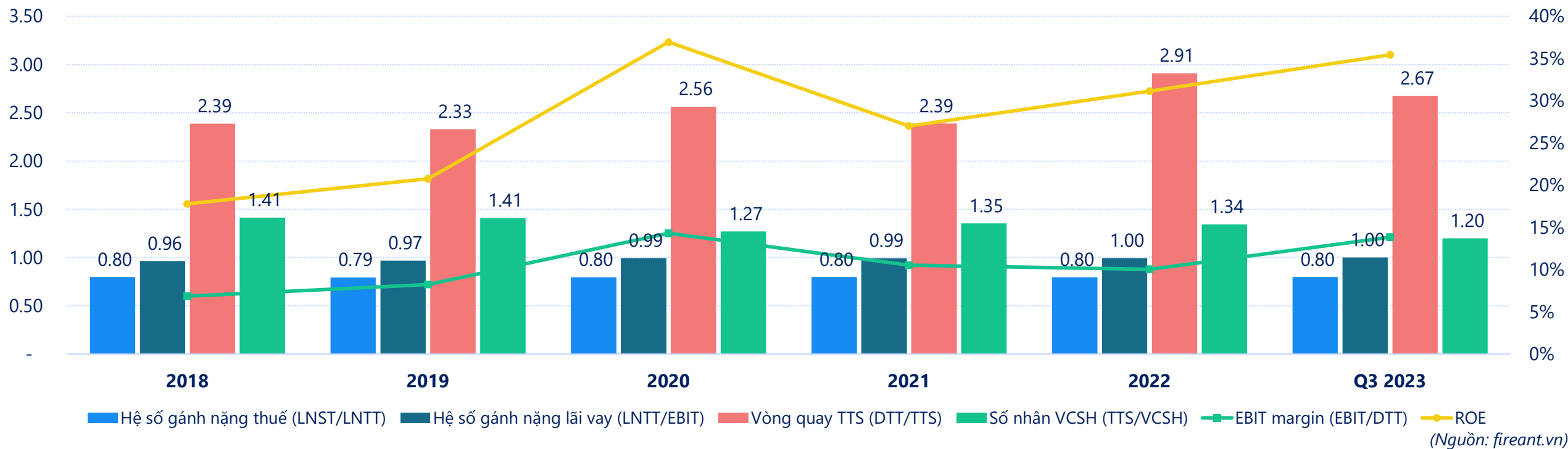
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	148.8	114.8	29.6%	82.9%
Tiền và tương đương tiền	32.8	15.0	118.8%	18.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	40.0	10.0	298.9%	22.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.6	25.5	-42.7%	8.1%
Hàng tồn kho	60.3	63.6	-5.3%	33.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.2	0.7	67.2%	0.7%
Tài sản dài hạn	30.8	32.2	-4.6%	17.1%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	11.5	11.7	-1.3%	6.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.2	19.2	-5.2%	10.1%
Tài sản dài hạn khác	0.9	1.3	-29.7%	0.5%
Tổng cộng tài sản	179.6	147.1	22.1%	100.0%
Nợ phải trả	23.5	21.7	8.6%	13.1%
Nợ ngắn hạn	23.5	21.7	8.6%	13.1%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	156.1	125.4	24.4%	86.9%
Vốn chủ sở hữu	156.1	125.4	24.4%	86.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHN

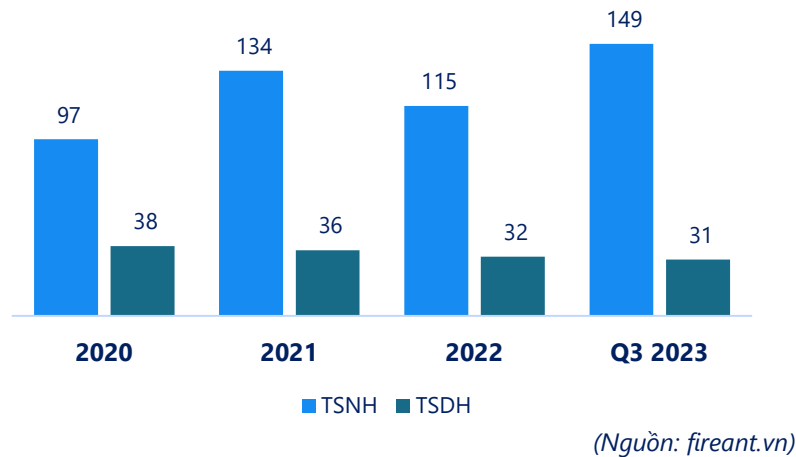
Phân tích Dupont



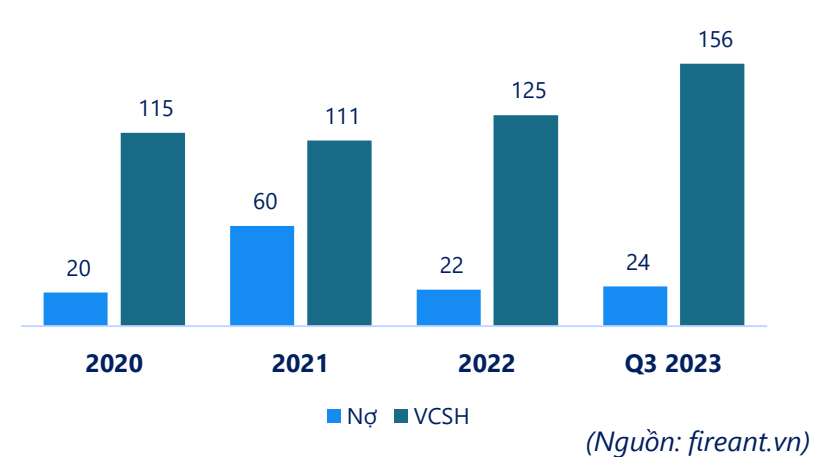
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHN

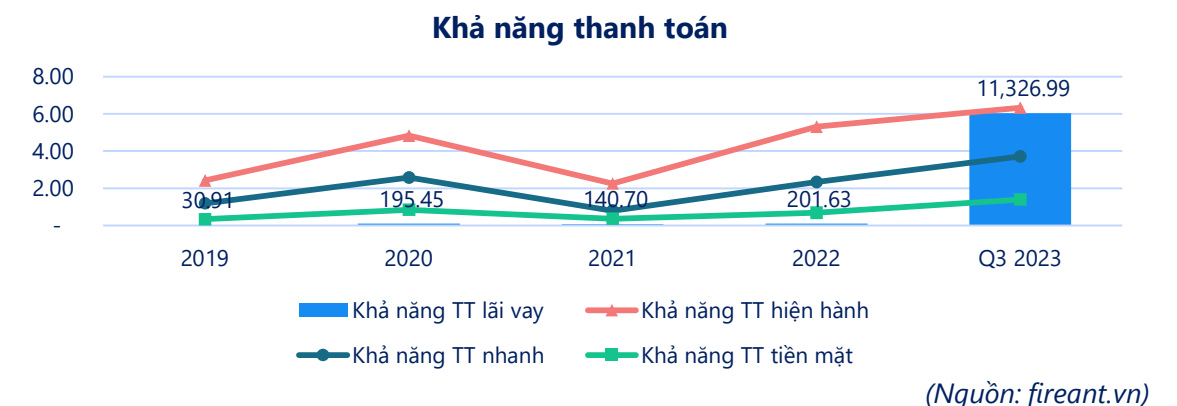
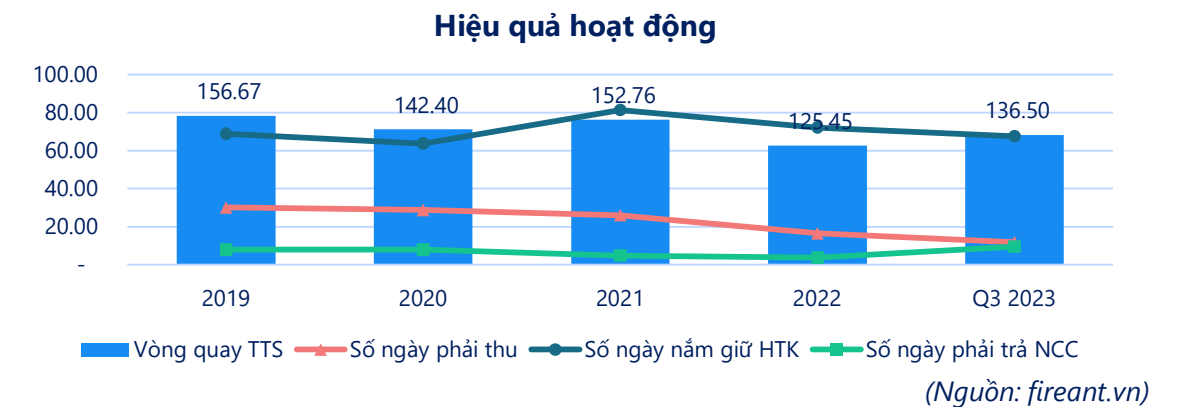
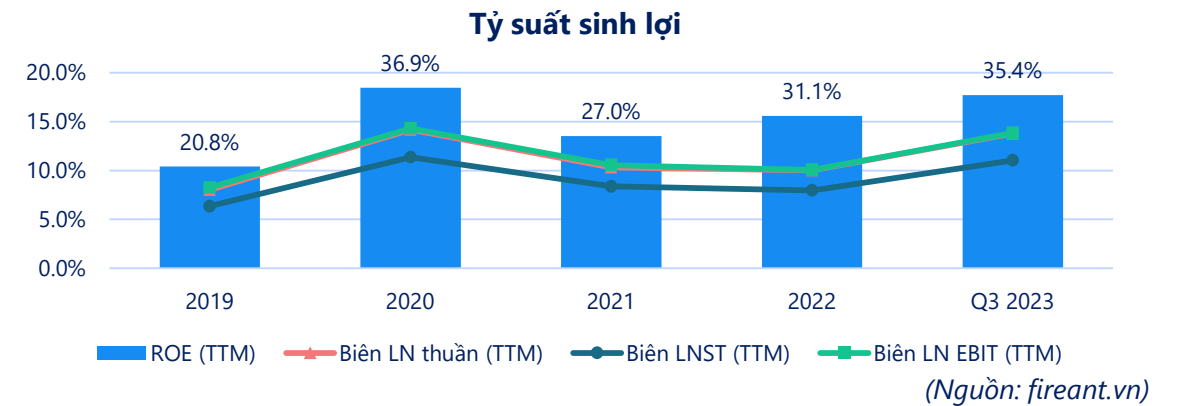
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.6%	8.0%	14.2%	10.3%	10.0%	13.8%
Biên LNST (TTM)	5.3%	6.3%	11.3%	8.4%	8.0%	11.1%
Biên LN EBIT (TTM)	6.9%	8.2%	14.3%	10.5%	10.1%	13.9%
ROE (TTM)	17.8%	20.8%	36.9%	27.0%	31.1%	35.4%
ROA (TTM)	12.6%	14.7%	29.1%	20.0%	23.2%	29.6%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	24.8	30.1	28.8	26.0	16.5	11.8
Số ngày nắm giữ HTK	67.5	68.9	63.7	81.4	72.1	67.5
Số ngày phải trả NCC	7.9	8.0	7.9	4.8	3.7	9.5
Vòng quay TSCĐ	17.2	14.3	16.8	21.3	34.1	37.3
Vòng quay TTS	152.8	156.7	142.4	152.8	125.5	136.5

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.2	2.4	4.8	2.3	5.3	6.3
Khả năng TT nhanh	0.9	1.2	2.6	0.8	2.3	3.7
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.3	0.8	0.4	0.7	1.4
Khả năng TT lãi vay	26.9	30.9	195.4	140.7	201.6	11,327.0

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,536	2,879	5,415	4,194	5,064	6,854
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,242	13,484	15,830	15,234	17,288	21,485
P/E	-	8.5	5.0	9.6	7.1	7.3
P/B	-	1.8	1.7	2.6	2.1	2.3
P/S	-	0.5	0.6	0.8	0.6	0.8

(Nguồn: fireant.vn)



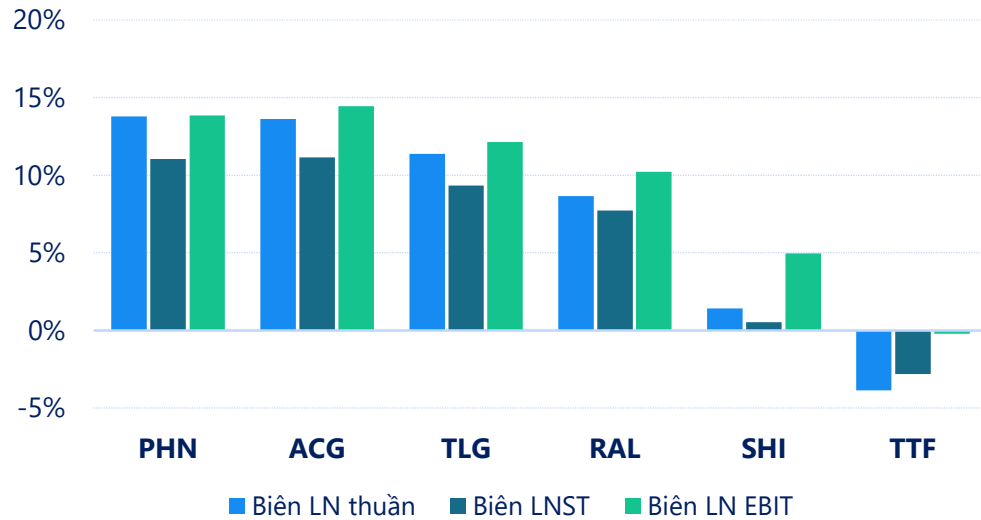
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PHN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PHN	329.8	-3.4%	38.6	50.6%	11.7%	7.5%
ACG	2,610.7	-15.5%	274.7	-39.8%	10.5%	14.8%
TLG	2,772.8	-0.3%	327.7	-18.8%	11.8%	14.5%
RAL	4,942	20.4%	390	40.8%	7.9%	6.7%
SHI	6,876	21.8%	43	-19.6%	0.6%	0.9%
TTF	1,103	-27.2%	49	-776.1%	-4.4%	0.5%

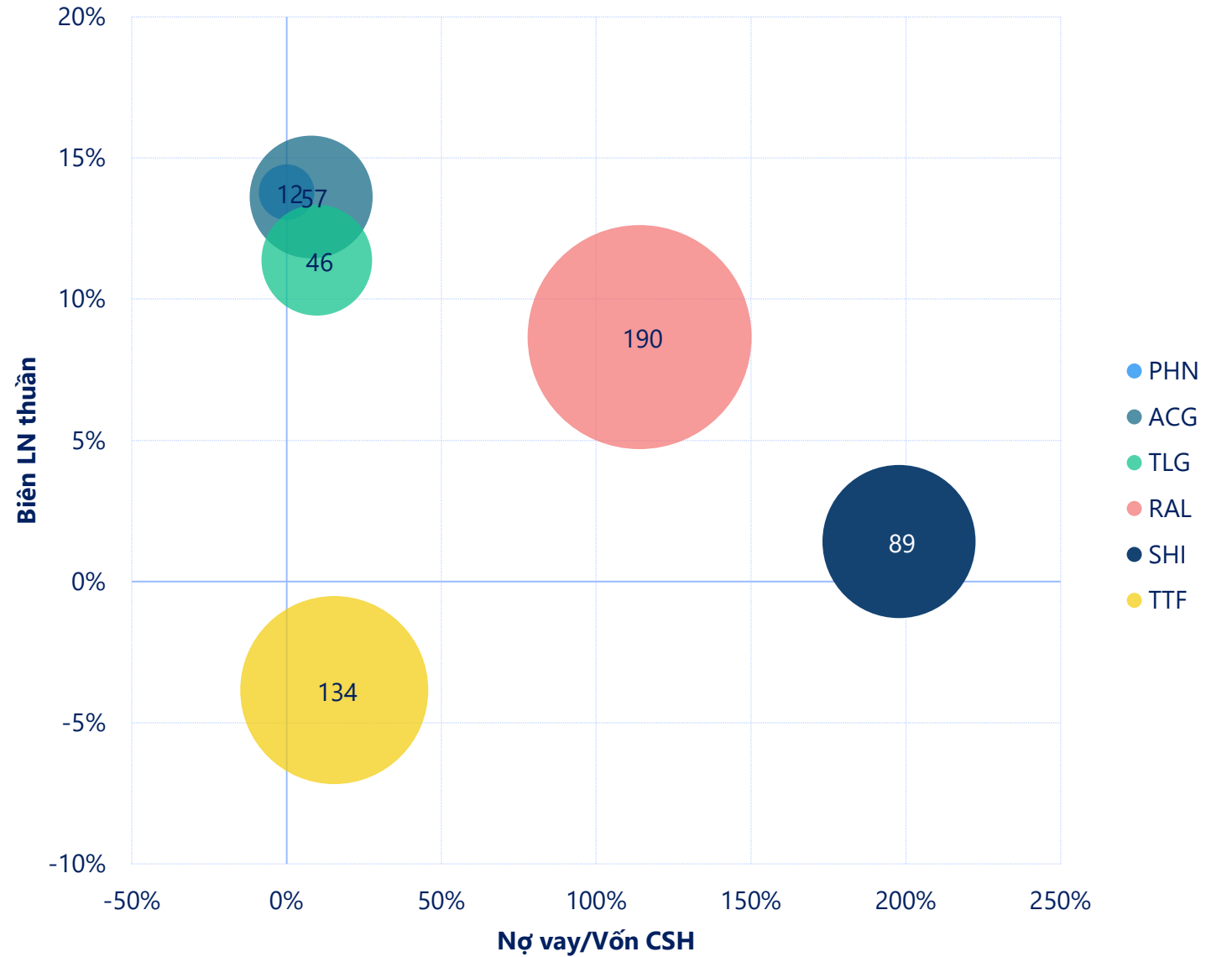
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)